

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2019

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A member of  PAN FOOD www.lafooco.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		164,033,265,048	146,003,130,193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,125,121,375	24,829,888,839
1. Tiền	111		1,125,121,375	11,829,888,839
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,000,000,000	13,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	9,101,472	9,101,472
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,172,168	1,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,557,018,383	42,515,104,187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	9,943,591,267	42,181,262,837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,576,996,178	5,258,300,811
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	281,462,316	320,571,917
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,708,031,815)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	135,461,126,083	77,045,377,888
1. Hàng tồn kho	141		142,764,126,083	85,186,377,888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,303,000,000)	(8,141,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,880,897,735	1,603,657,807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,031,445,152	378,987,020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		849,452,583	1,224,670,787
B - Tài sản dài hạn	200		66,443,715,316	67,697,884,589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		53,635,778,561	53,980,921,327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	53,521,062,376	53,854,696,842
- Nguyên giá	222		98,047,478,108	96,489,348,709
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,526,415,732)	(42,634,651,867)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	114,716,185	126,224,485
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(195,913,315)	(184,405,015)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	70,028,139	74,150,913
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(598,117,297)	(593,994,523)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		555,000,000	555,000,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	555,000,000	555,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,182,908,616	13,087,812,349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12,182,908,616	13,087,812,349
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		230,476,980,364	213,701,014,782
C - Nợ phải trả	300		112,186,682,800	97,263,375,618
I. Nợ ngắn hạn	310		109,510,731,046	94,587,423,864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,038,629,944	7,973,731,676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67,901,258	492,276,856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	275,452,708
4. Phải trả người lao động	314		1,782,757,720	1,922,492,648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	219,903,317	644,200,442
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	3,963,831,214	464,096,754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	101,430,443,315	82,807,908,502
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,264,278	7,264,278
II. Nợ dài hạn	330		2,675,951,754	2,675,951,754
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,675,951,754	2,675,951,754
D - Vốn chủ sở hữu	400		118,290,297,564	116,437,639,164
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	118,290,297,564	116,437,639,164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,607,325,328	49,607,325,328
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(103,491,906,484)	(105,344,564,884)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(105,344,564,884)	(41,786,581,243)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,852,658,400	(63,557,983,641)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			230,476,980,364	213,701,014,782

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập

Kế Toán Trưởng




Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tân An, ngày 19 tháng 04 năm 2019



Phan Ngọc Sơn


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2019**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
-	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79,617,816,391	125,096,249,685	79,617,816,391	125,096,249,685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	119,065,382	-	119,065,382
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	79,617,816,391	124,977,184,303	79,617,816,391	124,977,184,303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	73,073,106,856	127,352,201,983	73,073,106,856	127,352,201,983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,544,709,535	(2,375,017,680)	6,544,709,535	(2,375,017,680)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	395,460,423	2,513,119,252	395,460,423	2,513,119,252
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	772,494,029	1,250,763,565	772,494,029	1,250,763,565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		750,516,745	1,207,331,879	750,516,745	1,207,331,879
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,504,825,256	2,937,631,632	2,504,825,256	2,937,631,632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,942,301,889	2,081,951,167	1,942,301,889	2,081,951,167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,720,548,784	(6,132,244,792)	1,720,548,784	(6,132,244,792)
11. Thu nhập khác	31		174,404,290	381,188,280	174,404,290	381,188,280
12. Chi phí khác	32		42,294,674	172,680,202	42,294,674	172,680,202
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		132,109,616	208,508,078	132,109,616	208,508,078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,852,658,400	(5,923,736,714)	1,852,658,400	(5,923,736,714)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,852,658,400	(5,923,736,714)	1,852,658,400	(5,923,736,714)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		126	(402)	126	(402)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tân An, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2019

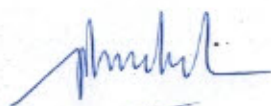
ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1,852,658,400	(5,923,736,714)
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		1,907,394,939	1,862,800,851
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(838,000,000)	(573,209,124)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(105,231,146)	(2,033,841,823)
- Chi phí lãi vay	06		750,516,745	1,207,331,879
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,567,338,938	(5,460,654,931)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30,283,956,063	5,333,375,899
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57,577,748,195)	41,459,478,301
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,843,587,795)	(12,306,265,964)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		252,445,601	(16,171,007)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(951,064,835)	(1,486,679,732)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(275,452,708)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(33,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(27,544,112,931)	27,490,082,566
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1,937,768,437)	(1,721,454,739)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	105,737,777,778
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		154,579,091	3,958,420,965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,783,189,346)	107,974,744,004
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		116,374,404,361	108,522,672,651
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97,751,869,548)	(192,843,182,881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18,622,534,813	(84,320,510,230)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10,704,767,464)	51,144,316,340
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24,829,888,839	31,512,472,339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14,125,121,375	82,656,788,679

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

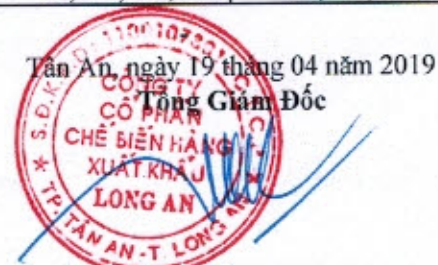
Người lập

Kế Toán Trưởng




Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
- Tiền mặt	296,476,414	139,584,252
- Tiền gửi ngân hàng	828,644,961	11,690,304,587
- Các khoản tương đương tiền (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	14,125,121,375	24,829,888,839

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,172,168	1,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	-
Cộng	9,101,472	9,101,472

(*) Chứng chi tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
- Phải thu từ bên khác	9,211,087,517	39,174,143,879
- Phải thu từ bên có liên quan	732,503,750	3,007,118,958
Cộng	9,943,591,267	42,181,262,837

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
- Trả trước cho người bán	7,576,996,178	5,258,300,811
- Trả trước cho bên liên quan	-	-
Cộng	7,576,996,178	5,258,300,811

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	49,347,945
- Phải thu người lao động	25,971,584	64,910,052
- Ký cược, ký quỹ	118,000,000	68,000,000
- Phải thu khác	137,490,732	138,313,920
Cộng	281,462,316	320,571,917

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	463,000,437	463,000,437

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	491,984,717	491,984,717
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,744,546,661	4,744,546,661
- Dự phòng phải thu các khoản khác	471,500,437	471,500,437
Cộng	5,708,031,815	5,708,031,815

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2019</u> VNĐ	<u>31/12/2018</u> VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	90,187,794,731	36,687,223,634
- Công cụ dụng cụ	2,409,714,944	2,562,339,422
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,689,331,188	7,654,661,965
- Thành phẩm	42,200,278,740	35,221,296,465
- Hàng hoá	3,277,006,480	3,060,856,402
- Hàng gửi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá tồn kho	(7,303,000,000)	(8,141,000,000)
Cộng	<u><u>135,461,126,083</u></u>	<u><u>77,045,377,888</u></u>

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/03/2019</u> VNĐ	<u>31/12/2018</u> VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	555,000,000	555,000,000
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Cộng	<u><u>555,000,000</u></u>	<u><u>555,000,000</u></u>

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá-TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	45,310,771,481	41,305,256,764	8,767,364,646	1,105,955,818	-	96,489,348,709
2 Số tăng trong kỳ	1,503,740,872	-	54,388,527	-	-	1,558,129,399
- Mua sắm mới	937,484,222		54,388,527			991,872,749
- Xây dựng mới	566,256,650					566,256,650
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
4 Số dư cuối kỳ	46,814,512,353	41,305,256,764	8,821,753,173	1,105,955,818	-	98,047,478,108
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	12,866,498,146	24,906,162,220	3,807,704,188	1,054,287,313	-	42,634,651,867
2 Số tăng trong kỳ	418,993,039	1,273,122,351	190,088,542	9,559,933	-	1,891,763,865
-Khấu hao trong kỳ	418,993,039	1,273,122,351	190,088,542	9,559,933		1,891,763,865
-Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
4 Số dư cuối kỳ	13,285,491,185	26,179,284,571	3,997,792,730	1,063,847,246	-	44,526,415,732
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	32,444,273,335	16,399,094,544	4,959,660,458	51,668,505	-	53,854,696,842
2 Tại ngày cuối kỳ	33,529,021,168	15,125,972,193	4,823,960,443	42,108,572	-	53,521,062,376

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế	sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
1 Số dư đầu kỳ	-	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu kỳ	-	-	-	184,405,015	184,405,015
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	11,508,300	11,508,300
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	11,508,300	11,508,300
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	-	195,913,315	195,913,315
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	126,224,485	126,224,485
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	114,716,185	114,716,185

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	240,553,962	353,440,561	593,994,523
2 Số tăng trong kỳ	-	4,122,774	-	4,122,774
- Khấu hao trong kỳ	-	4,122,774	-	4,122,774
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	244,676,736	353,440,561	598,117,297
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	74,150,913	-	74,150,913
2 Tại ngày cuối kỳ	-	70,028,139	-	70,028,139

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	31/12/2018 VND
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,031,445,152	378,987,020
- Chi phí trả trước dài hạn	12,182,908,616	13,087,812,349
Cộng	13,214,353,768	13,466,799,369

14. VAY NGẮN HẠN	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	71,062,499,934	18,875,156,021
- PGbank CN Long An	-	17,915,968,287
- UOB CN HCM	30,367,943,381	45,495,549,194
- Sinopac CN HCM	-	521,235,000
Cộng	101,430,443,315	82,807,908,502
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuế GTGT	-	-
- Tiền thuế TNDN	-	275,452,708
Cộng	-	275,452,708
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	-	200,548,090
- Chi phí gia công	-	-
- Chi phí vận chuyển	-	30,546,960
- Chi phí hoa hồng môi giới	129,903,317	353,105,392
- Chi phí khác	90,000,000	60,000,000
Cộng	219,903,317	644,200,442
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	55,841,088	63,771,362
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	247,954,184	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,538,868,000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	121,167,942	400,325,392
Cộng	3,963,831,214	464,096,754
b. Phải trả dài hạn khác		
- Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,675,951,754	2,675,951,754
	2,675,951,754	2,675,951,754

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU
A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(41,786,581,243)	- 49,607,325,328	179,995,622,805
- Lợi nhuận trong năm trước			(63,557,983,641)		(63,557,983,641)
- Chi quỹ năm 2018					-
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(105,344,564,884)	- 49,607,325,328	116,437,639,164
- Lãi (lỗ) quý I năm 2019			1,852,658,400		1,852,658,400
- Lãi (lỗ) quý II năm 2019					-
- Lãi (lỗ) quý III năm 2019					-
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2019					-
- Chi quỹ năm 2019					-
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(103,491,906,484)	- 49,607,325,328	118,290,297,564

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	31/03/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	31/03/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	49,607,325,328	49,607,325,328
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2019	Quý IV năm 2018
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	79,617,816,391	226,081,514,818
- Doanh thu dịch vụ	-	54,513,194
Cộng	79,617,816,391	226,136,028,012

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2019	Quý IV năm 2018
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2019	Quý IV năm 2018
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	79,617,816,391	226,081,514,818
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	54,513,194
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	79,617,816,391	226,136,028,012

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2019 VNĐ	Quý IV năm 2018 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	73,911,106,856	246,516,387,891
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(838,000,000)	(11,221,000,000)
Cộng	73,073,106,856	235,295,387,891

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2019 VNĐ	Quý IV năm 2018 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105,231,146	757,589,083
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	290,229,277	119,013,185
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	395,460,423	876,602,268

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2019 VNĐ	Quý IV năm 2018 VNĐ
- Lãi tiền vay	750,516,745	1,972,208,585
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,677,507,949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21,977,284	170,410,864
Cộng	772,494,029	4,820,127,398

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2019 VNĐ	Quý IV năm 2018 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	396,285,428	691,249,869
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	310,343,269	745,949,341
- Chi phí khấu hao	179,771,682	191,278,182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,038,311,640	1,510,873,559
- Chi phí khác	580,113,237	1,472,682,961
Cộng	2,504,825,256	4,612,033,912

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý I năm 2019 VNĐ	Quý IV năm 2018 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	911,549,315	944,937,630
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	33,313,548	32,403,052
- Chi phí khấu hao	131,838,268	134,904,264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	387,152,671	232,933,952
- Chi phí bằng tiền khác	478,448,087	685,524,050
Cộng	1,942,301,889	2,030,702,948

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2019 VNĐ	Quý IV năm 2018 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	275,452,708
Cộng	-	275,452,708

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2019 VNĐ	Quý IV năm 2018 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103,910,095,647	199,627,481,029
- Chi phí nhân công	4,768,457,651	6,635,046,028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,976,910,285	1,911,965,900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,045,351,698	3,772,035,374
- Chi phí khác bằng tiền	3,870,686,286	8,333,671,923
Cộng	116,571,501,567	220,280,200,254

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY CP Bibica
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY CP Giống Cây Trồng Trung Ương
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Cty mẹ
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

+ Thù lao HĐQT và BKS

+ Lương Ban Tổng Giám Đốc

Cộng

Quý I năm 2019

VND

120,000,000

310,961,539

430,961,539

Quý IV năm 2018

VND

102,000,000

412,887,821

514,887,821

- Cty có liên quan

- CTY Cổ Phần CK Sài Gòn

- Tiền gửi

- Lãi tiền gửi

+ CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy

- Bán hàng hóa DV

- Mua hàng hóa DV

+ CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

- Bán hàng hóa DV

- Mua hàng hóa DV

+ CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN (Mua hàng hóa DV)

+ CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN (Bán hàng hóa DV)

+ CTY TNHH Tư Vấn NDH (Mua hàng hóa DV)

+ CTY CP Thực Phẩm Sao Ta

Quý I năm 2019

VND

280,500,000

1,273,763,603

302,750,000

1,857,013,603

Quý IV năm 2018

VND

12,478,000,000

124,297,685

942,711,200

3,606,149,877

38,250,000

17,872,955

40,205,000

17,247,486,717

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

Số dư phải trả

- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát

- Lương Ban Tổng Giám Đốc

Số dư phải thu

- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN

- Nhà Máy BIBICA Biên Hòa - Công Ty Cổ Phần BIBICA

Số dư phải trả

- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

- CTY Cổ Phần CB Thực Phẩm PAN

- CTY TNHH Tư Vấn NDH

31/03/2019

VND

216,923,077

120,000,000

96,923,077

732,503,750

639,003,750

-

93,500,000

137,818,520

137,728,520

90,000

-

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý I năm 2019

* So với quý IV năm 2018

So với hiệu quả kinh doanh quý 4 năm 2018, quý 1 năm 2019 đạt hiệu quả hơn do lượng hàng tồn kho giá cao đã được xuất bán trong quý 4 năm 2018. Nguồn nguyên liệu mùa vụ năm 2019 nhập mới với giá cả hợp lý hơn, giá vốn giảm mang lại hiệu quả cho Công ty.

* So với quý I năm 2018

Doanh số quý 1 năm 2019 giảm 36 % so với cùng kỳ năm trước, đồng thời giá vốn hàng bán cũng giảm 43%. Trong quý 1 năm 2019 Công ty chủ động tiết giảm chi phí đáng kể, do vậy nên hiệu quả kinh doanh quý 1 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tân An, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

